



lán gān
栏杆

Noun · Railing / balustrade

Example Sentences

gōng yuán lǐ yǒu lán gān
公园里有栏杆。

There is a railing in the park.

wèi le ān quán qǐ jiàn qǐng wù yǐ kào huò fān yuè zhàn tái de lán gān
为了安全起见，请勿倚靠或翻越站台的栏杆。

For safety reasons, please do not lean over or climb the platform railings.

tā kào zài lán gān shàng kàn fēng jǐng
他靠在栏杆上看风景。

He leaned on the railing to enjoy the view.

Trace each character, then write the word on your own.

栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏	栏
杆	杆	杆	杆	杆	杆	杆	杆	杆	杆	杆